

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN XI MĂNG QUẦN
TRIỆU VVMI
DN: C=VN, S=THÁI NGUYỄN,
L=Huyện Đại Từ, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN XI MĂNG QUẦN
TRIỆU VVMI,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1
=MST:4600409377
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.01.19
14:12:09
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2025.1.0

HIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG QUẦN TRIỆU VVMI
Lái Nguyên

Mẫu số B 01a - DN
Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		73.468.972.851	93.318.863.702
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	<u>110</u>	VI.1	11.596.980.208	6.229.672.739
1. Tiền	111		11.596.980.208	6.229.672.739
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	<u>120</u>		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	<u>130</u>		16.295.362.861	53.954.770.651
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	10.582.028.528	58.126.038.995
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.101.214.760	425.450.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	1.835.256.186	1.804.458.669
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-4.223.136.613	-6.401.177.413
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	<u>140</u>	VI.7	41.131.520.768	31.288.715.669
1. Hàng tồn kho	141		41.402.423.562	31.559.898.063
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-270.902.794	-271.182.394
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	<u>150</u>		4.445.109.014	1.845.704.643
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	4.445.109.014	1.646.541.559
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	0	199.163.084
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		362.171.273.178	419.183.726.753
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	<u>210</u>		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<u>II. Tài sản cố định</u>	<u>220</u>		323.905.189.241	384.641.983.827
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	323.905.189.241	384.641.983.827
- Nguyên giá	222		1.432.744.053.263	1.428.336.237.067

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.108.838.864.022	-1.043.694.253.240
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			0
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.047.680.179	370.291.592
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	1.047.680.179	370.291.592
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37.218.403.758	34.171.451.334
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	37.218.403.758	34.171.451.334
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		435.640.246.029	512.502.590.455
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		175.998.352.382	252.288.435.595
I. Nợ ngắn hạn	310		164.009.296.028	211.586.122.700
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	67.122.563.654	100.917.952.938
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.490.026.341	10.161.945.071
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	7.165.217.039	14.554.032.686
4. Phải trả người lao động	314		12.001.817.547	10.668.043.864
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	542.944.569	794.375.694
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	1.535.964.961	1.287.591.742
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	62.048.056.374	66.758.515.072
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		3.102.705.543	6.409.406.783
13. Quỹ thưởng ban QLĐH Công ty	323		0	34.258.850
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		11.989.056.354	40.702.312.895
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	0	0

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	11.989.056.354	40.702.312.895
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		259.641.893.647	260.214.154.860
I. Vốn chủ sở hữu	410		259.641.893.647	260.214.154.860
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	9.641.893.647	10.214.154.860
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	6.244.685.790
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		9.641.893.647	3.969.469.070
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		435.640.246.029	512.502.590.455

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Văn Dẫn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Minh Hải

GIÁM ĐỐC



Trần Việt Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2025

Đơn vị tính: VNĐ

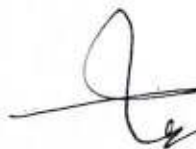
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	593.315.204.805	592.693.625.998
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		593.315.204.805	592 693 625 998
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	533.119.421.104	541.553.116.584
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		60.195.783.701	51 140 509 414
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	15.491.873	10.578.264
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	12.986.331.927	13.567.038.427
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		6.809.804.638	8.494.438.538
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	13.742.679.732	12.153.394.564
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	23.212.953.064	21.180.619.257
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	30		10.269.310.851	4.250.035.430
11. Thu nhập khác	31	VII.6	0	6.328.522
12. Chi phí khác	32	VII.7	100.002.480	59.737.327
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-100.002.480	- 53 408 805
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		10.169.308.371	4.196.626.625
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	527.414.724	227 157 555
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.641.893.647	3.969.469.070
18. Lãi trên cổ phiếu*	70		300,00	80,00
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71			

Người lập biểu



Nguyễn Văn Dẫn

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hải

Giám đốc



Trần Việt Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		183.981.294.442	221.073.112.029	593.315.204.805	592.693.625.998
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		183.981.294.442	221.073.112.029	593.315.204.805	592.693.625.998
4. Giá vốn hàng bán	11		159.580.962.334	189.848.302.686	533.119.421.104	541.553.116.584
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		24.400.332.108	31.224.809.343	60.195.783.701	51.140.509.414
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.622.835	3.388.997	15.491.873	10.578.264
7. Chi phí tài chính	22		3.362.369.248	3.792.178.735	12.986.331.927	13.567.038.427
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.509.024.528	1.861.585.564	6.809.804.638	8.494.438.538
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0		
9. Chi phí bán hàng	25		4.478.475.028	3.492.304.581	13.742.679.732	12.153.394.564
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.328.118.091	6.868.011.124	23.212.953.064	21.180.619.257
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		9.235.992.576	17.075.703.900	10.269.310.851	4.250.035.430
12. Thu nhập khác	31		0	0	0	6.328.522
13. Chi phí khác	32		100.000.000	5.624.563	100.002.480	59.737.327
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-100.000.000	-5.624.563	-100.002.480	-53.408.805
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.135.992.576	17.070.079.337	10.169.308.371	4.196.626.625
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		464.053.923	227.157.555	527.414.724	227.157.555
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		8.671.938.653	16.842.921.782	9.641.893.647	3.969.469.070
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		0	0		
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		0	0		
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		347	674	300	80
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Nguyễn Văn Duẩn

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hải



Giám đốc

Trần Việt Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp gián tiếp)
Quý IV Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		10.169.308.371	4.196.626.625
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		65.144.610.782	67.322.462.041
- Các khoản dự phòng	3		(351.266.000)	(151.145.911)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(15.491.873)	(10.578.264)
- Chi phí lãi vay	6		6.809.804.638	8.494.438.538
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		81.756.965.918	79.851.803.029
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		38.209.557.274	(11.078.602.899)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.842.525.499)	26.154.678.001
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(60.592.059.089)	(27.101.819.912)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.845.519.879)	(2.354.392.144)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.625.944.031)	(6.371.176.203)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.808.000	5.400.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.307.922.950)	(5.130.352.608)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.755.359.744	53.975.537.264
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		11.924.969.580	(7.185.322.210)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.491.873	10.578.264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.940.461.453	(7.174.743.946)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		220.380.110.719	268.062.904.871
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(253.803.825.958)	(296.934.089.073)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.904.798.489)	(19.269.492.940)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40.328.513.728)	(48.140.677.142)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		5.367.307.469	(1.339.883.824)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.229.672.739	7.569.556.563
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		11.596.980.208	6.229.672.739

Người lập biểu

Nguyễn Văn Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hải



Thái Nguyên, ngày 12 tháng 01 năm 2026

Giám đốc

Trần Việt Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần xi măng Quán Triều – VVMI là một doanh nghiệp hạch toán độc lập trực thuộc Công ty TNHH MTV công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1703000299 ngày 31/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về tên công ty, ngành nghề kinh doanh cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên chuẩn y tại các giấy phép thay đổi từ lần 1 đến lần 2 ngày 10/01/2008.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1703000299 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 31/05/2007, thay đổi lần 7 số 4600409377 ngày 07/10/2022 thì hoạt động chính của Công ty là: Đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh xi măng và các loại vật liệu xây dựng; Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, máy móc phục vụ ngành công nghiệp, xây dựng, khai khoáng; Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, giao thông; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hàng hóa đường bộ; Bốc xếp hàng hóa đường bộ và cảng sông; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

Công ty có trụ sở tại xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Đến ngày 31/12/2025, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 348 người, trong đó số cán bộ quản lý là 26 người.

II. NĂM TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp than-khoáng sản Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại văn bản số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2025

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2. Hàng tồn kho và dự phòng hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản cố định:

Thời gian (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc

10-25 năm

Máy móc thiết bị

20 năm

Phương tiện vận tải

7-10 năm

Thiết bị văn phòng

5-7 năm

Chi phí BT giải phóng mặt bằng

25 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2025

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc triển khai dự án, bao gồm chi phí ban quản lý dự án, chi phí xây dựng các hạng mục công trình, chi phí lãi vay vốn hóa, ... được tập hợp chi tiết theo từng hạng mục công trình.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí liên quan đến hoạt động quản lý doanh nghiệp phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng, khoản chi phí này sẽ được phân bổ dần trong thời gian 3 năm kể từ khi công ty chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

6. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí khác:

8. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động quản lý trong kỳ nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phản chênh lệch với số đã trích (nếu có).

9. Phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng lên giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu và tái phát hành cổ phiếu quỹ.

11. Doanh thu:

Công ty hạch toán doanh thu theo doanh thu thực hiện .

12. Phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Cơ quan thuế sẽ kiểm tra quyết toán các loại thuế áp dụng đối với Công ty. Bất kỳ các khoản khác biệt về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV Năm 2025

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm				
01. Tiền	11.596.980.208	6.229.672.739				
- Tiền mặt	860.544.387	2.357.954				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	10.736.435.821	6.227.314.785				
- Tiền đang chuyển						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	0	0	0	0	0	0
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- Tổng giá trị cổ phiếu	0	0	0	0	0	0
- Tổng giá trị trái phiếu	0	0	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
<i>b1/ Ngắn hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0		
- Trái phiếu	0	0	0	0		
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0		
<i>b2/ Dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0		
- Trái phiếu	0	0	0	0		
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0		
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	10.582.028.528	6.358.891.915	4.223.136.613	58.126.038.995	51.724.861.582	6.401.177.413

<i>a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	10.582.028.528	6.358.891.915	4.223.136.613	58.126.038.995	51.724.861.582	6.401.177.413
<i>(Chi tiết các khoản phải thu tại biểu IV - 3TM-TKV)</i>						
<i>(Chi tiết trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại biểu VI - 6TM-TKV)</i>						
<i>b/ Phải thu của khách hàng dài hạn</i>	0	0	0	0	0	0
<i>c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
04. Phải thu khác	1.835.256.186	0	1.804.458.669	0		
<i>a/ Ngắn hạn</i>	<i>1.835.256.186</i>	<i>0</i>	<i>1.804.458.669</i>	<i>0</i>		
- Tạm ứng	0	0	25.416.230	0		
- Phải thu khác	1.835.256.186	0	1.779.042.439	0		
<i>b/ Dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0	0	0		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	0	0		
- Phải thu người lao động	0	0	0	0		
- Ký cược, ký quỹ	0	0	0	0		
- Cho mượn	0	0	0	0		
- Các khoản chi hộ	0	0	0	0		
- Phải thu khác	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0		
<i>a/ Tiền</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
<i>b/ Hàng tồn kho</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
<i>c/ TSCĐ</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
<i>d/ Tài sản khác</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Số lượng	Giá trị có khả năng thu hồi	Số lượng	Giá trị có khả năng thu hồi		
06. Nợ xấu						
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	4.223.136.613	0	6.401.177.413	0		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	0	0	0	0		

Nợ phải thu không có khả năng thu hồi đã xử lý theo biên bản số 31/BB - HĐQT ngày 31/12/2024					
Công ty CP tư vấn xây dựng Kiến Trúc Việt	1.877.520.010				
Công ty TNHH Kỹ thuật thương mại Quảng Lợi	328.680.000				
Công ty cổ phần Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400				
Công ty TNHH Long sơn	374.186.000				
Tổng cộng	4.033.254.410				
(Chi tiết tại biểu 06 - TM- TKV)	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
07. Hàng tồn kho	41.402.423.562	(270.902.794)	31.559.898.063	(271.182.394)	
- Hàng mua đang đi đường	0	0	0	0	
- Nguyên liệu, vật liệu	12.869.775.503	(270.902.794)	12.958.433.183	(271.182.394)	
- Công cụ, dụng cụ	94.772.872	0	23.009.296	0	
- Chi phí SX, KD dở dang	28.437.875.187	0	18.578.455.584	0	
- Thành phẩm	0	0	0	0	
- Hàng hóa	0	0	0	0	
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	0	
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0	
<i>Trong đó</i>					
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ	329.667.683	(270.902.794)	434.024.520	(271.182.394)	
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.	0	0	0	0	
	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	
08. Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	0	0	0	
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0	
- Mua sắm	0	0	0	0	
- XDCB	0	0	0	0	
- Sửa chữa	0	0	0	0	
	Cuối kỳ	Đầu năm			
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	323.905.189.241	384.641.983.827			
- Nguyên giá	1.432.744.053.263	1.428.336.237.067			
- Hao mòn lũy kế	(1.108.838.864.022)	(1.043.694.253.240)			
(Chi tiết tại biểu VI -09TM - TKV)					
	Cuối kỳ	Đầu năm			
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	0	0			
- Nguyên giá					

- Hao mòn lũy kế						
(Chi tiết tại biểu VI - 10TM - TKV)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	0	0				
- Nguyên giá	0	0				
- Hao mòn lũy kế	0	0				
(Chi tiết tại biểu VI - 11TM - TKV)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	0	0				
- Nguyên giá	0	0				
- Hao mòn lũy kế	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
13. Chi phí trả trước	41.663.512.772	35.817.992.893				
a/ Ngắn hạn	4.445.109.014	1.646.541.559				
b/ Dài hạn	37.218.403.758	34.171.451.334				
Chi tiết theo biểu IV -13TM -TKV	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
14. Tài sản khác	0	0				
a/ Ngắn hạn	0	0				
b/ Dài hạn	0	0				
	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính	74.037.112.728	73.266.112.728	220.380.110.719	253.803.825.958	107.460.827.967	107.460.827.967
a/ Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	28.814.681.438	28.814.681.438	215.288.727.434	248.005.138.673	61.531.092.677	61.531.092.677
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á cn Thái Nguyên	6.513.934.843	6.513.934.843	26.298.345.383	22.078.136.942	2.293.726.402	2.293.726.402
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên	13.870.561.487	13.870.561.487	113.958.426.041	127.250.129.159	27.162.264.605	27.162.264.605
- Ngân hàng TMCP Quân đội Thái Nguyên	8.430.185.108	8.430.185.108	75.031.956.010	98.676.872.572	32.075.101.670	32.075.101.670
- Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng CN Thái Nguyên	0	0				0
- Vay ngắn hạn CBCNV	0				0	
b/ Vay dài hạn	45.222.431.290,00	44.451.431.290	5.091.383.285	5.798.687.285	45.929.735.290	45.929.735.290
b1/ Vay dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	33.233.374.936,00	33.233.374.936	33.404.639.826	5.398.687.285	5.227.422.395	5.227.422.395
- Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên	-	0	0	0	0	0

- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên	-	0	0	0	0	0
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay đầu tư máy xúc đào	217.600.000	217.600.000	(182.400.000)		400.000.000	400.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay đầu tư HT lọc bụi và vận thăng lên tháp TĐN	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay đầu tư Máy san gạt	308.800.000	308.800.000	308.800.000	308.800.000	308.800.000	308.800.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay đầu tư mở rộng nhà điều hành 2024	224.000.000	224.000.000	224.000.000	224.399.835	224.399.835	224.399.835
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay HT phun sương dập bụi và xe quét bụi	260.000.000	260.000.000	260.000.000	260.000.000	260.000.000	260.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay HT xử lý nước thải	288.000.000	288.000.000	440.000.000	152.000.000		
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay TBGS tài nguyên nước	48.000.000	48.000.000	80.630.560	32.630.560		
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay DA Trạm cân 120T	204.000.000	204.000.000	255.179.773	51.179.773		
- Vay dài hạn CBCNV	31.282.974.936	31.282.974.936	31.618.429.493	3.969.677.117	3.634.222.560	3.634.222.560
Hạn mức vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển 60.000.000.000 đ, ngân hàng TMCP Quân Đội là 50.000.000.000						
b2/ Vay dài hạn	11.989.056.354	11.218.056.354	(28.313.256.541)	400.000.000	40.702.312.895	40.702.312.895
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - Cn Thái Nguyên	0	0		0	0	0
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	0	0		0	0	0
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	0	0				0
+ Kỳ hạn từ 5 - 10 năm	0	0	0	0	0	0
+ Kỳ hạn từ trên 10 năm	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay đầu tư HT lọc bụi và vận thăng lên tháp TĐN	286.000.000	286.000.000	0	400.000.000	686.000.000	686.000.000
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	286.000.000	286.000.000		400.000.000	686.000.000	686.000.000
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	0	0	0	0		0
+ Kỳ hạn từ 5 - 10 năm	0	0	0	0	0	0
+ Kỳ hạn từ trên 10 năm	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay đầu tư Máy san gạt	1.242.000.000	1.242.000.000	(308.800.000)	0	1.550.800.000	1.550.800.000

+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	926.400.000	926.400.000	617.600.000		308.800.000	308.800.000
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	315.600.000	315.600.000	(926.400.000)		1.242.000.000	1.242.000.000
+ Kỳ hạn từ 5 - 10 năm	0	0	0	0	0	0
+ Kỳ hạn từ trên 10 năm	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay đầu tư máy xúc đào	0	0	(217.600.000)	0	217.600.000	217.600.000
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	0	0	(217.600.000)		217.600.000	217.600.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay đầu tư mở rộng nhà điều hành 2024	1.344.000.000	1.344.000.000	(224.000.000)	0	1.568.000.000	1.568.000.000
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	672.000.000	672.000.000	224.399.835		447.600.165	447.600.165
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	672.000.000	672.000.000	(448.399.835)		1.120.399.835	1.120.399.835
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay HT phun sương dập bụi và xe quét bụi	1.310.000.000	1.310.000.000	(260.000.000)	0	1.570.000.000	1.570.000.000
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	780.000.000	780.000.000	260.000.000		520.000.000	520.000.000
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	530.000.000	530.000.000	(520.000.000)		1.050.000.000	1.050.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay HT xử lý nước thải	1.008.000.000	1.008.000.000	1.008.000.000	0	0	0
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	864.000.000	864.000.000	864.000.000			
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	144.000.000	144.000.000	144.000.000			
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay Thiết bị GS sử dụng tài nguyên nước	158.000.000	158.000.000	158.000.000	0	0	0
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	144.000.000	144.000.000	144.000.000			
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	14.000.000	14.000.000	14.000.000			
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay DA Trạm cân 120T	771.000.000	0	771.000.000			
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	612.000.000		612.000.000			
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	159.000.000		159.000.000			
- Vay dài hạn cán bộ CNV	5.870.056.354	5.870.056.354	-29.239.856.541	0	35.109.912.895	35.109.912.895
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	5.870.056.354	5.870.056.354	-29.239.856.541		35.109.912.895	35.109.912.895
Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	0	0	0	0	0	0
- Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
- Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0		
- Vay	0	0	0	0		
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
16. Phải trả người bán	67.122.563.654	67.122.563.654	100.917.952.938	100.917.952.938		
(Chi tiết theo biểu 16A TM - TKV và 16B TM - TKV)	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
17. Trái phiếu phát hành	0	0	0	0	0	0
a/ Trái phiếu thường	0	0	0	0	0	0
- Loại phát hành theo mệnh giá;	0	0	0	0	0	0
- Loại phát hành có chiết khấu;	0	0	0	0	0	0
- Loại phát hành có phụ trội.	0	0	0	0	0	0
b/ Trái phiếu chuyển đổi	0	0	0	0	0	0
- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả						
- Mệnh giá	0	0	0	0	0	0
- Giá trị đã mua lại trong kỳ	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm				
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.165.217.039	14.554.032.686				
- Thuế giá trị gia tăng	6.780.519.398	14.473.515.791				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
- Thuế xuất, nhập khẩu						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	328.251.640	0				
- Thuế thu nhập cá nhân	46.695.085	64.557.726				
- Các loại thuế khác	2.006.156	10.335.469				
- Thuế tài nguyên	7.744.760	5.623.700				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất						
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0					
(Chi tiết theo biểu VI - 19TM - TKV)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá trị	Giá trị				
20. Chi phí phải trả	542.944.569	794.375.694				

a/ Ngắn hạn	542.944.569	794.375.694				
- Chi phí lãi vay	384.348.349	579.060.694				
- Chi phí phụ cấp HĐQT và BKS	69.024.000	69.024.000				
- Trích trước chi phí tiền lương HĐ giao khoán	3.000.000	3.000.000				
- Trích trước lãi chậm trả tiền than và vỏ bao	0	0				
- Các khoản trích trước khác	86.572.220	143.291.000				
b/ Dài hạn	0	0				
- Lãi vay	0	0				
- Các khoản khác	0	0				
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
21. Phải trả khác	1.535.964.961	190.763.450	1.287.591.742	1.287.591.742		
a/ Ngắn hạn	1.535.964.961	190.763.450	1.287.591.742	1.287.591.742		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0		
- Kinh phí công đoàn	132.951.060	132.951.060	649.600	649.600		
- Bảo hiểm xã hội		0		0		
- Bảo hiểm y tế	0	0	0	0		
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0	0		
- Phải trả cổ tức 2022	401.314.960	401.314.960	414.391.520	414.391.520		
- Phải trả cổ tức 2023	805.289.920	805.289.920	831.443.040	831.443.040		
- Phải trả cổ tức 2024	1.345.201.511					
- Đoàn phí công đoàn	26.201.079	26.201.079	10.483.727	10.483.727		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	(1.174.993.569)	(1.174.993.569)	30.623.855	30.623.855		
b/ Dài hạn	0	0	0	0		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0	0	0		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0		
	Cuối kỳ	Đầu năm				
22. Doanh thu chưa thực hiện	0	0				
a/ Ngắn hạn	0	0				
- Doanh thu nhận trước	0	0				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
b/ Dài hạn	0	0				
- Doanh thu nhận trước	0	0				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				

<i>c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng</i>	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
23. Dự phòng phải trả	0	0				
<i>a/ Ngắn hạn</i>	0	0				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	0	0				
<i>b/ Dài hạn</i>	0	0				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
<i>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	0	0				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0				
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
<i>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	0	0				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản	0	0				
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
25. Vốn chủ sở hữu	250.000.000.000	250.000.000.000				
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	284.005.236.637							284.005.236.637
- Tăng vốn trong năm trước								0
- Lãi trong năm trước	3.969.469.070							3.969.469.070
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong năm trước (Do trích lập các quỹ)	7.760.550.847							7.760.550.847
- Lỗ trong năm trước								0
- Giảm khác (Chia cổ tức)	20.000.000.000							20.000.000.000
Số dư đầu năm nay	260.214.154.860							260.214.154.860
- Tăng vốn trong năm nay								0
- Lãi trong năm nay	9.641.893.647							9.641.893.647
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong năm nay	1.964.154.860							1.964.154.860
- Lỗ trong năm nay								0
- Giảm khác (Chia cổ tức)	8.250.000.000							8.250.000.000
Số dư cuối năm nay	259.641.893.647							259.641.893.647
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu kỳ						
Vốn góp của Công ty mẹ	212.280.140.000	212.280.140.000						
Vốn góp của các đối tượng khác	37.719.860.000	37.719.860.000						
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước						
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu								
+ Vốn góp đầu năm								
+ Vốn góp tăng trong năm								
+ Vốn góp tăng trong năm								
+ Vốn góp cuối năm								
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia								
d) Cổ phiếu								
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành								
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng								
+ Cổ phiếu phổ thông								
+ Cổ phiếu ưu đãi(Loại được phân loại là VCSH)								
- Số lượng cổ phiếu đã lưu hành								
+ Cổ phiếu phổ thông								
+ Cổ phiếu ưu đãi(Loại được phân loại là VCSH)								
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành								
d) Cổ tức								
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:								

+, Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông								
+, Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi								
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận								
e) Các quỹ của Doanh nghiệp								
- Quỹ đầu tư phát triển								
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp								
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.								
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Đầu năm						
	0	0						
27. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm						
	0	0						
	0	0						
28. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Được cấp	Đã chi	Đầu năm				
	0	0	0	0				
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán								
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh								
1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Q4.Năm 2025	Q4.Năm 2024						
Tổng cộng	593.315.204.805	592.693.625.998						
Doanh thu bán hàng	588.412.775.060	586.921.997.504						
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.902.429.745	5.771.628.494						
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Q4.Năm 2025	Q4.Năm 2024						
Tổng cộng								
Giảm giá hàng bán								
Hàng bán bị trả lại								
Chiết khấu thương mại								
3. Doanh thu thuần	Q4.Năm 2025	Q4.Năm 2024						
Tổng cộng	593.315.204.805	592.693.625.998						
Doanh thu bán hàng	588.412.775.060	586.921.997.504						
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.902.429.745	5.771.628.494						
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	Q4.Năm 2025	Q4.Năm 2024						
Tổng cộng	533.119.421.104	541.553.116.584						
Giá vốn thành phẩm đã bán	528.635.420.402	536.049.575.092						
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.484.000.702	5.503.541.492						
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(279.600)	0						
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Q4.Năm 2025	Q4.Năm 2024						
Tổng cộng	15.491.873	10.578.264						
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.491.873	10.578.264						

Doanh thu tài chính khác	0	0							
6. Chi phí hoạt động tài chính	Q4.Năm 2025	Q4.Năm 2024							
Tổng cộng	12.986.331.927	13.567.038.427							
Lãi tiền vay	6.809.804.638	8.494.438.538							
+ Lãi ngắn hạn	3.535.691.338	4.568.569.310							
+ Lãi dài hạn	3.274.113.300	3.925.869.228							
Chiết khấu thanh toán	6.032.732.994	3.964.439.945							
Lãi chậm trả tiền than, vỏ bao	143.794.295	1.108.159.944							
7. Thu nhập khác	Q4.Năm 2025	Q4.Năm 2024							
Tổng cộng	0	6.328.522							
Tiền nhà các hộ tập thể	0	0							
Các khoản khác	0	6.328.522							
8. Chi phí khác	Q4.Năm 2025	Q4.Năm 2024							
Tổng cộng	100.002.480	59.737.327							
Khấu hao TSCĐ nhà ở công nhân	0	0							
Các khoản khác	100.002.480	59.737.327							
9. Chi phí khác									
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ									
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;									
- Các khoản bị phạt									
- Các khoản khác									
Cộng									
9. CHI PHÍ BÁN HÀNG (TK 641)	Q4.Năm 2025	Q4.Năm 2024							
Chi phí nhân viên									
Tiền lương	5.398.980.793	4.837.244.592							
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	592.216.130	548.050.859							
Tiền ăn ca	248.878.000	256.480.000							
Chi phí vật liệu, bao bì, nhiên liệu	1.885.172.396	509.754.502							
Chi phí dụng cụ, đồ nghề	0	0							
Chi phí khấu hao TSCĐ	288.948.322	205.249.314							
Chi phí bảo hành	0	0							
Dịch vụ mua ngoài	3.059.860.886	3.795.817.019							
Chi phí khác bằng tiền	2.268.623.205	2.000.798.278							
Tổng cộng	13.742.679.732	12.153.394.564							
10. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)	Q4.Năm 2025	Q4.Năm 2024							
Chi phí nhân viên quản lý									
Tiền lương	12.523.219.782	10.862.294.418							
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.700.327.635	1.453.467.412							
Tiền ăn ca	631.764.000	636.664.000							

Chi phí vật liệu quản lý	595.532.864	547.428.877						
Chi phí đồ dùng văn phòng	0	0						
Chi phí khấu hao TSCĐ	631.357.664	512.147.989						
Chi phí điện năng	235.244.178	214.571.244						
Thuế và lệ phí	3.000.000	3.000.000						
Chi phí dự phòng	0	0						
Dịch vụ mua ngoài	1.847.990.021	1.745.947.673						
Chi phí khác bằng tiền	5.044.516.920	5.205.097.644						
Tổng cộng	23.212.953.064	21.180.619.257						
37. Chi phí sản xuất theo yếu tố sản xuất VLXD	Q4.Năm 2025	Q4.Năm 2024						
Tổng cộng	578.688.420.650	549.855.973.217						
Chi phí nguyên vật liệu	414.840.328.295	385.684.585.089						
- Nguyên liệu, vật liệu	151.336.942.507	136.396.748.318						
- Nhiên liệu	141.507.884.941	136.795.709.679						
- Động lực	121.995.500.847	112.492.127.092						
Chi phí nhân công	58.476.355.409	51.418.847.585						
- Tiền lương	49.573.776.299	43.050.728.510						
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	6.252.057.110	5.725.759.075						
- ăn ca	2.650.522.000	2.642.360.000						
Chi phí khấu hao TSCĐ	65.144.610.782	67.322.462.041						
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.453.046.197	14.135.055.429						
Chi phí khác bằng tiền	30.774.079.967	31.295.023.073						
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước						
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ								
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước						
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính								
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:								
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu								
- Các giao dịch phi tiền tệ khác								
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử								
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn						
- Tiền thu từ vay theo kế ước thông thường	215.288.727.434	5.091.383.285						
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường								
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi								
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại lại nợ phải trả								
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán								

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn						
- Tiền trả gốc vay theo khế ước thông thường	248.005.138.673	5.798.687.285						
- Tiền trả gốc trái phiếu thường								
- Tiền trả gốc trái phiếu chuyển đổi								
- Tiền trả gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả								
- Tiền trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán								
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác								
5.Lương của viên chức Quản lý	Kế hoạch 2025	Thực hiện năm 2025						
Tổng lương viên chức quản lý	1.797.640.000	1.901.471.248						
IX. Những thông tin khác								
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác								
2.Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm								
3.Thông tin về cá bên liên quan (Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)								
4.Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận "(1)								
5.Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)								
6.Thông tin hoạt động liên tục								
7.Những thông tin khác								

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Văn Dẫn

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Minh Hải



Trần Việt Cường